

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỦY SẢN HUY PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ THỦY SẢN HUY PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH TM DV TBTS HUY PHÁT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1900687122

**3. Ngày thành lập:** 05/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ấp Tân Long, Xã Long Thạnh, Huyện Vĩnh Lợi, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Điện thoại: 0913 525 997

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                            | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                    | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phục vụ nuôi tôm công nghệ cao                                                                                     | 4653     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện năng lượng mặt trời, điện gió (ngoại trừ có liên quan đến trò chơi điện tử máy bắn cá và các trò chơi điện tử có thưởng khác) | 4659     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                 | 4669     |
| 11. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                               | 0131     |
| 12. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                | 0132     |
| 13. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                     | 0141     |
| 14. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                               | 0142     |
| 15. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                               | 0145     |
| 16. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                 | 0146     |
| 17. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                    | 0149     |
| 18. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                          | 0321     |

|     |                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                           | 0322        |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cấp thoát nước | 7110(Chính) |
| 21. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                       | 1010        |
| 22. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                               | 1020        |
| 23. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                          | 1030        |
| 24. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                           | 1061        |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị điện công nghiệp, dân dụng                                                | 3312        |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                     | 4101        |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                               | 4102        |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                          | 4212        |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                              | 4221        |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                   | 4222        |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                     | 4229        |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                              | 4291        |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                 | 4293        |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                            | 4299        |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                | 4311        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                     | 4312        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                 | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRƯƠNG CHÍ HÒA

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/01/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 096077011694

Ngày cấp: 02/12/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Tân Long, Xã Long Thạnh, Huyện Vĩnh Lợi, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Tân Long, Xã Long Thạnh, Huyện Vĩnh Lợi, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **TRƯỜNG CHÍ HÒA**

Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Chủ tịch công ty kiêm giám đốc**

Sinh ngày: **01/01/1977**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **096077011694**

Ngày cấp: **02/12/2022**

Nơi cấp: **Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội**

Địa chỉ thường trú: **Ấp Tân Long, Xã Long Thạnh, Huyện Vĩnh Lợi, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **Ấp Tân Long, Xã Long Thạnh, Huyện Vĩnh Lợi, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bạc Liêu**